

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN CẦU
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 42/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 19-6-2025

V/v tranh chấp “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vui.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Thanh Sơn;
- Bà Trần Thị Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Tươi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Tuyết Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 45/2025/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2025 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2025/QĐXXST-HN ngày 23 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2025/QĐST-HN ngày 10 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm: 1965. Địa chỉ: Khu phố D, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Số CCCD: 072165009618, ngày cấp: 19/8/2022, nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự và xã hội.

- Bị đơn: Ông Lê Văn B, sinh năm 1965. Địa chỉ: Khu phố D, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Số CMND: 290329323, ngày cấp, nơi cấp: Không có.

Tất cả vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Phạm Thị N trình bày: Bà và ông B tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1983, có đăng ký kết hôn ở Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Trong thời gian chung sống ông bà có 03 con chung tên

Lê Hoài N1, sinh ngày 24/08/1984; Lê Thị Thùy T, sinh năm 1986 và Lê Thị Thu H, sinh ngày 07/8/2001, hiện các con đã thành niên và có khả năng lao động.

Vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, đến khi có con thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do ông B thường xuyên uống rượu về nhà chửi mắng bà, đập phá vật dụng trong nhà bà khuyên ngăn nhiều lần nhưng ông B không thay đổi, hơn nữa ông B còn thường xuyên bỏ nhà đi, mỗi lần đi khoảng 5 đến 6 ngày, không phụ giúp kinh tế gia đình. Bà đã nhường nhịn thời gian dài, cuộc sống hôn nhân đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà yêu cầu được ly hôn với ông B.

Về con chung: Các con đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Do đi lại khó khăn nên bà N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn ông Lê Văn B trình bày:* Mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông B vẫn vắng mặt cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của bà N.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn không thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị N đối với ông Lê Văn B. Con chung, các con đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết. Tài sản chung, bà N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết; Nợ chung, bà N khai không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà N phải chịu án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Phạm Thị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và ông Lê Văn B đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng

xét xử tiên hành xét xử vắng mặt là phù hợp với Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Bà Phạm Thị N và ông Lê Văn B kết hôn trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[3] Xét tình trạng hôn nhân của ông bà thấy rằng: Ông bà chung sống từ năm 1983, trong thời gian sống chung ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn do ông B thường xuyên uống rượu về nhà chửi mắng bà N, đập phá vật dụng trong nhà và thường xuyên bỏ nhà đi không phụ giúp kinh tế gia đình. Trong quá trình giải quyết vụ án ông B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt chứng tỏ ông B không có thiện chí hàn gắn tình cảm gia đình. Do đó, có đủ căn cứ cho rằng mâu thuẫn giữa bà N và ông B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Bà N và ông B có 03 con chung tên Lê Hoài N1, sinh ngày 24/08/1984; Lê Thị Thùy T, sinh năm 1986 và Lê Thị Thu H, sinh ngày 07/8/2001. Hiện các con đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết; Về nợ chung: bà N khai không có nên không xem xét giải quyết.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Bà N phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị N với ông Lê Văn B. Bà N được ly hôn với ông B.

2. Về con chung: Có 03 con chung tên Lê Hoài N1, sinh ngày 24/08/1984; Lê Thị Thùy T, sinh năm 1986 và Lê Thị Thu H, sinh ngày 07/8/2001. Hiện các con đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Phạm Thị N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Phạm Thị N khai không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Bà Phạm Thị N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012575 ngày 25-02-2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu. Ghi nhận bà N đã nộp đủ tiền án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV&THA. TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- Chi cục THADS huyện Bến Cầu;
- UBND xã Lợi Thuận (Số 124/1983);
- Các đương sự;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Vui